TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TƠ** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/HS-ST
Ngày: 06-11-2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TƠ, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Huy;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Sla Ven Côn;

2. Bà Phạm Thị Hà.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Hoàng Thịnh - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Thùy – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 11 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 10/2019/TLST-HS ngày 30 tháng 9 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2019/QĐXXST-HS ngày 23 tháng 10 năm 2019 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Phạm Văn L**, sinh ngày 15/10/1998 tại huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú: thôn M, xã X, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: Nông; trình độ học vấn: 04/12; dân tộc: Hre; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; tiền án: không; tiền sự: có 01 tiền sự (ngày 09/5/2018 Đồn Công an V xử phạt 1.500.000 đồng về hành vi trộm cắp tài sản); nhân thân: bị xử lý hình sự về tội trộm cắp tài sản tại Bản án số 09/2019/HSST ngày 24/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đắk Nông, xử phạt 09 (chín) tháng tù, thời hạn tù từ ngày 30/12/2018 đến ngày 30/9/2019 chấp hành xong hình phạt; con ông: Phạm Văn T và bà Phạm Thị L; vợ, con chưa có; bị tạm giam từ ngày 30/9/2019 cho đến nay. (có mặt)

Người bào chữa cho bị cáo: Ông Nguyễn Chí K, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi, là người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn L, theo Quyết định số 310/QĐ-TGPL ngày 16/10/2019 của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi. (có mặt)

Người bị hại:

- Ông Phạm Văn C, sinh năm 1976; (có mặt)

Nơi cư trú: thôn M, xã X, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

- Anh Phạm Văn N, sinh năm 1986; (có mặt)

Nơi cư trú: thôn M, xã X, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1968; (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn G, xã D, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người phiên dịch: Ông Phạm Văn T, Công tác tại Ủy ban nhân dân thị trấn B *(phiên dịch tiếng Hre cho bị cáo và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa).*(có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 19 giờ, ngày 17/06/2018, tại thôn M, xã X, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi bị cáo biết nhà ông Phạm Văn C và nhà anh Phạm Văn N đều ở cùng thôn không có ai ở nhà nên nảy sinh ý định đột nhập vào nhà trộm cắp tài sản. Sau khi quan sát không có ai đi qua lại khu vực này, Phạm Văn L đi vào sân nhà ông C, tới cửa chính thì thấy cửa bị khóa nên đi vòng ra phía sau nhà bếp để tìm cách đột nhập vào bên trong nhà. Khi ra phía sau nhà ông C, bị cáo thấy nhà anh N cũng tắt điện thì trèo lên tường rào của nhà sinh hoạt văn hóa thôn M (giáp với tường nhà bếp của anh N) để bước qua mái nhà bếp của anh N, bị cáo dùng tay đẩy 01 miếng tôn Prô xi-măng để tạo khoảng trống rồi chui vào nhà. Khi vào được bên trong, bị cáo lục lọi bên trong tủ gỗ nhưng không lấy được tài sản gì. Bị cáo tiếp tục đến vị trí tủ kính nhôm lục lọi bên trong tủ thì lấy được 01 điện thoại di động FPT được cất trong túi xách rồi đi đến cửa chính (cửa làm bằng ván đóng lại với nhau) dùng tay nhấc cánh cửa dịch chuyển qua một bên để thoát ra ngoài. Bị cáo tiếp tục đến vị trí hông trái nhà bếp ông C và tìm cách trèo lên mái nhà, dỡ ngói khoảng 3 đến 4 viên rồi chui vào trong phòng bếp. Tại đây, bị cáo thấy có 02 (hai) chiếc xe mô tô hiệu Sirius và Super Dream nhưng không có chìa khóa. Bị cáo bật đèn pin điện thoại rọi tìm xung quanh thấy một tuốt-nơ-vít nằm dưới nền nhà liền lấy mở bửng xe Sirius để bứt dây bình rồi đạp chân đề nhưng không nổ máy. Lúc này, Phạm Văn L dùng tay dở yên xe này lên tạo khoảng trống rồi thò tay vào cốp xe tìm kiếm tài sản thì lấy được 02 (hai) chứng minh nhân dân mang tên Phạm Văn N và Phạm Thị S. Bị cáo tiếp tục đi vào phòng ngủ lục lọi thì lấy được 01 (một) giấy đăng ký xe mô tô BKS 81S1-8XXX để trong ví da rồi đi lên phòng khách. Tại đây, bị cáo lục lọi tìm tài sản bên trong tủ gỗ (cửa tủ không khóa) thì phát hiện chìa khóa xe mô tô nhưng không biết của xe nào nên cầm chìa khóa xuống lại nhà bếp cắm chìa khóa vào ổ khóa của xe Sirius để mở khóa nhưng không được thì bị cáo tiếp tục cắm chìa khóa vào ổ khóa xe Super Dream thì mở được. Sau khi mở được ổ khóa điện của xe mô tô biển kiểm soát (BKS) 81S1-8XXX, bị cáo mở cửa hông nhà bếp

dắt xe mô tô đi ra đường bê tông dắt bộ khoảng 5m đến 6m thì bật chìa khóa lên, đề xe nổ máy và điều khiển về hướng xã V, huyện B. Trên đường đi ngang qua cầu sông R thuộc địa bàn xã X, bị cáo nghe có tiếng người gọi xuống chơi thì điều khiển xe mô tô qua thôn N, xã V giấu xe trong đám keo gần đường rồi đi bộ xuống cầu chơi, uống rượu và ngủ lại đây với một số thanh niên ở xã V (L chỉ biết mặt không biết tên). Đến khoảng 05 giờ sáng ngày 18/6/2018, bị cáo một mình đến chỗ cất giấu xe rồi điều khiển xe mô tô BKS 81S1-8XXX đến tiệm sửa xe của bà Nguyễn Thị N để cầm cố, đồng thời đưa 01 giấy chứng minh nhân dân (CMND) và 01 giấy đăng ký xe. Bà N nhìn mặt người thanh niên và giấy CMND thấy giống nhau nên đồng ý nhận cầm cố với giá 2.000.000 đồng. Sau đó, bị cáo đến trạm xe buýt D đón xe xuống thị trấn B. Bị cáo sử dụng số tiền 2.000.000 đồng để mua 01 cái áo, 01 cái quần, 01 túi xách, 01 cái mũ lưỡi trai, 01 cái khẩu trang tại Chợ thị trấn B hết 450.000 đồng và vô nhà nghỉ TM ở gần chợ thị trấn B tắm rửa, trả tiền thuê phòng hết 50.000 đồng. Các giấy tờ như CMND ông Phạm Văn C, CMND bà Phạm Thị K, CMND chị Phạm Thị S và giấy phép lái xe (GPLX) ông Phạm Văn C bị cáo vứt tại bờ kè trước nhà nghỉ TM. Đến khoảng 10 giờ cùng ngày, bị cáo đón xe buýt xuống xã Đ, huyện MĐ đón xe lên tỉnh Đắk Nông đi làm thuê. Đến xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông, Phạm Văn L đến tiệm điện thoại MH cầm cố chiếc điện thoại di động FPT với giá 600.000 đồng, sau đó tiêu xài cá nhân hết.

Trong quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra (CSĐT) Công an huyện B đã tiến hành truy tìm vật chứng là xe mô tô BKS BKS 81S1–8XXX. Đến ngày 05/06/2019, Cơ quan CSĐT đã tạm giữ tang vật là 01 chiếc xe mô tô trên do bà Nguyễn Thị N giao nộp. Còn 01 chiếc điện thoại di động FPT mà bị cáo cầm cố tại tiệm điện thoại MH không thu giữ được do tiệm không hoạt động và chuyển đi khỏi xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông.

Căn cứ Kết luận định giá tài sản số 12/KL-HĐĐGTS, ngày 23/8/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự kết luận: xe mô tô biển kiểm soát 81S1-8XXX, nhãn hiệu HONDA, số khung 7AY050823, số máy 08E1350854, dung tích xi lanh 97cm^3 có giá trị tại thời điểm bị xâm hại là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

Căn cứ văn bản yêu cầu định giá số 07/CSĐT, ngày 16/8/2019 của Cơ quan CSĐT Công an huyện B, Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện B có công văn số 302b/TCKH, ngày 28/08/2019 về việc từ chối định giá đối với (một) chiếc điện thoại di động, hiệu FPT do không đủ cơ sở định giá.

Tổng giá trị tài sản Phạm Văn L thực hiện hành vi trộm cắp là 10.000.000đ (mười triệu đồng) và 01 điện thoại di động hiệu FPT.

Ngoài thực hiện hành vi trộm cắp 02 loại tài sản nêu trên, bị cáo còn lấy một số loại giấy tờ sau: 01 CMND Phạm Văn C, 01 CMND Phạm Thị K, 01 CMND Phạm Thị S, 01 GPLX Phạm Văn C. Các giấy tờ này đã được người dân nhặt được nộp cho cơ quan chức năng và Cơ quan CSĐT đã trao trả cho chủ sở hữu. Còn 01 giấy đăng ký xe mô tô biển kiểm soát 81S1-8XXX và 01 CMND Phạm Văn N đang được tạm giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tơ.

Đối với tổng số tiền 22.000.000 đồng (hai mươi hai triệu đồng): gồm 15.000.000 đồng của ông C và 7.000.000 đồng của anh N khai mất, bị cáo không thừa nhận mình đã lấy và bị hại trình bày nguồn gốc số tiền này là từ bán gỗ keo nhưng không cung cấp được chứng từ liên quan đến mua bán keo.

Tại bản cáo trạng số: 09/CT-VKSBT, ngày 26/9/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tơ truy tố Phạm Văn L tội: "Trộm cắp tài sản" quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên trình bày luận tội đưa ra các chứng cứ, chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo và giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo tội "Trộm cắp tài sản" như nội dung bản cáo trạng, đề nghị áp dụng: Khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Văn L từ 14 tháng đến 16 tháng tù, thời hạn tù kể từ ngày 30/9/2019; không áp dụng hình phạt bổ sung; về trách nhiệm dân sự: đề nghị buộc bị cáo bồi thường cho anh Phạm Văn N số tiền 1.800.000 đồng; bồi thường cho bà Nguyễn Thị N số tiền 2.000.000 đồng; không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn C và anh Phạm Văn N yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền bị mất là 22.000.000 đồng.

Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo: Đồng ý với quan điểm của Viện kiểm sát về tội danh và khung hình phạt như cáo trạng đã truy tố, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 38 Bộ luật hình sự; đề nghị xử phạt bị cáo Phạm Văn L từ 12 đến 16 tháng tù.

Tại phần tranh luận, bị cáo không tranh luận với lời luận tội của Kiểm sát viên. Bị cáo nói lời sau cùng, bị cáo ân hận về hành vi phạm tội của mình xin Hội đồng xét xử (HĐXX) xem xét xử phạt mức án thấp nhất.

Bị hại ông Phạm Văn C yêu cầu nhận lại tài sản là xe mô tô biển kiểm soát 81S1-8057 và yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền bị mất là 15.000.000 đồng.

Bị hại anh Phạm Văn N yêu cầu bồi thường 01 chiếc điện thoại di động hiệu FPT trị giá là 1.800.000 đồng và yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền bị mất là 7.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 2.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Bà Phạm Thị K và chị Phạm Thị S bị mất CMND do bị cáo trộm cắp vào ngày 17/6/2018, đã nhận lại và không có yêu cầu gì nên không đưa bà K và chị S vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Ba Tơ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tơ, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người

nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa bị cáo Phạm Văn L đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa như: Biên bản tiếp nhận nguồn tin về tội phạm; biên bản khám nghiệm hiện trường; sơ đồ và bản ảnh hiện trường; bản ảnh và biên bản xác định địa điểm; bản ảnh vật chứng; bản kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự; bản luận tội Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa.

Với các chứng cứ nêu trên đủ cơ sở kết luận: khoảng 19 giờ, ngày 17/06/2018, tại thôn M, xã X, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, Phạm Văn L có hành vi lén lút trộm cắp chiếc mô tô biển kiểm soát 81S1-8XXX có giá trị 10.000.000 đồng của ông Phạm Văn C và 01 chiếc điện thoại di động hiệu FPT của anh Phạm Văn N.

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự địa phương. Bị cáo có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhưng không chịu rèn luyện bản thân chấp hành quy định pháp luật mà ham lợi, thích hưởng thụ thành quả lao động của người khác nên lợi dụng sự sơ hở của chủ sở hữu trong việc trông coi, quản lý tài sản để lén lút thực hiện hành vi trộm cắp. Hành vi phạm tội của bị cáo thỏa mãn và đủ yếu tố cấu thành tội "Trộm cắp tài sản" quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự.

[4] Xét nhân thân, tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự thì thấy:

Về nhân thân: Bị cáo có nhân thân xấu, vì bị cáo có 01 tiền sự về hành vi trộm cắp tài sản, ngày 09/5/2018 bị Đồn Công an V xử phạt vi phạm hành chính số tiền 1.500.000 đồng, ngày 11/5/2018 bị cáo đã chấp hành xong quyết định xử phạt hình chính, ngày 17/6/2018 thực hiện hành vi trộm cắp tài sản nêu trên nên theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật xử lý vi phạm hành chính xác định bị cáo có 01 tiền sự; mặc khác, sau khi thực hiện hành vi trộm cắp tài sản vào ngày 17/6/2018 thì bị cáo bỏ trốn vào tỉnh Đăk Nông tiếp tục thực hiện hành vi trộm cắp tài sản nên Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đắk Nông xử phạt 09 (chín) tháng tù tại Bản án số 09/2019/HSST ngày 24/4/2019, thời hạn tù tính từ ngày 30/12/2018. Bị cáo đang chấp hành án tại Trại giam Đắk P`Lao, Cục 10, Bộ Công an thì bị trích xuất đến Nhà tạm giữ Công an huyện B để phục vụ điều tra, truy tố, xét xử từ ngày 02/7/2019 đến ngày 30/9/2019 theo Lệnh trích xuất phạm nhân số 3010/LTX ngày 03/7/2019 của Cơ quan Quản lý thi hành án hình sự Bộ Công an. Ngày 30/9/2019 bị cáo đã chấp hành xong hình phạt 09 tháng tù. Bị cáo bị tạm giam từ ngày 30/9/2019 cho đến nay. Hành vi trộm cắp của bị cáo bị Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đắk Nông xử phạt 09 tháng tù là sau khi bị cáo đã thực hiện hành vi trộm cắp tại huyện B nên không xác định bị cáo có tiền án nhưng là cơ sở để xét nhân thân của bị cáo khi áp dụng hình phạt.

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự;

Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, bị cáo phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, bị cáo có ông bà nội, ông ngoại là người có công với Cách mạng nên cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự, xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt để bị cáo thấy được chính sách khoan hồng, nhân đạo của pháp luật mà cải tạo, giáo dục thành người lương thiện có ích cho gia đình và xã hội.

[5] Căn cứ vào quy định của Bộ luật hình sự, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự. Hội đồng xét xử xét thấy cần cách ly bị cáo ra khỏi cộng đồng xã hội một thời gian, nhằm giáo dục bị cáo ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa bị cáo phạm tội mới; đồng thời giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm

[6] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 173 của Bộ luật hình sự, bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền nhưng xét thấy bị cáo hiện không còn việc làm, hoàn cảnh khó khăn nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự:

Xét yêu cầu của người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thấy rằng:

Ông C yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền bị mất là 15.000.000 đồng, anh N yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền bị mất là 7.000.000 đồng, bị cáo không thừa nhận đã lấy số tiền này; mặc khác, ông C và anh N không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền bị mất do bị cáo chiếm đoạt nên HĐXX không chấp nhận.

Anh N yêu cầu bồi thường 01 chiếc điện thoại di động hiệu FPT trị giá là 1.800.000 đồng và bà Nguyễn Thị N yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 2.000.000 đồng; bị cáo chấp nhận bồi thường. Xét yêu cầu này là phù hợp nên HĐXX chấp nhận.

[8] Về vật chứng: Xác định xe mô tô biển kiểm soát 81S1-8XXX và 01 giấy đăng ký xe mô tô biển kiểm soát 81S1- 8XXX thuộc sở hữu của ông C nên trao trả cho ông C quản lý, sử dụng; trao trả 01 CMND cho anh Phạm Văn N.

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự và dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bị hại không phải chịu án phí đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật

Hình sự; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a, d, đ khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên bố: Bị cáo Phạm Văn L phạm tội "Trộm cắp tài sản".

Xử phạt: Bị cáo Phạm Văn L 14 (mười bốn) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giam là ngày 30/9/2019.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào các Điều 584, 585, 586 và Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015

Buộc bị cáo bồi thường cho anh Phạm Văn N số tiền 1.800.000 đồng (một triệu tám trăm ngàn đồng).

Buộc bị cáo bồi thường cho bà Nguyễn Thị N số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn C và anh Phạm Văn N về yêu cầu buộc bị cáo Phạm Văn L bồi thường số tiền 22.000.000 đồng (hai mươi hai triệu đồng), trong đó: ông C yêu cầu bồi thường 15.000.000 đồng, anh N yêu cầu bồi thường 7.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự và Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự:

Trả lại 01 (một) xe mô tô biển kiểm soát 81S1-8XXX, hiệu Honda Supper Dream, số khung 7AY050823, số máy 08E1350854, xe không có kính chiếu hậu, đèn Stop bị bể, yên xe bị rách và 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 003XXX, tên chủ xe Nguyễn Thị H cho ông Phạm Văn C.

Trả lại 01 CMND số 212359XXX, do Công an tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 24/6/2013 cho anh Phạm Văn N.

(Vật chứng trên hiện đang tạm giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tơ theo biên bản giao nhận vật chứng giữa Cơ quan CSĐT Công an huyện Ba Tơ và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tơ ngày 30/9/2019)

Về án phí: Buộc bị cáo Phạm Văn L phải chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: Bị cáo; người bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 06/11/2019), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi

tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Ba Tơ;
- Chi cục THA DS huyện Ba Tơ;
- Công an huyện Ba Tơ (Đội điều tra, Bộ phận NVHS, Cơ quan THAHS);
- Người bị kết án;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Văn Huy